



**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2026



Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026



DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh tình hình tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.604.135.575.736	21.117.639.499.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.955.926.698.518	7.531.881.667.444
1. Tiền	111		1.282.107.224.545	1.344.552.598.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.673.819.473.973	6.187.329.068.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.098.478.117.389	6.603.459.864.061
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2b	9.098.478.117.389	6.603.459.864.061
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.491.868.649.334	5.945.104.492.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.272.858.210.382	2.843.948.617.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5a	774.841.459.032	777.498.097.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	3.605.521.251.506	2.516.482.348.375
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(161.352.271.586)	(192.824.570.979)
IV. Hàng tồn kho	140		365.767.408.453	393.449.016.363
1. Hàng tồn kho	141	6	387.366.537.835	419.771.878.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(21.599.129.382)	(26.322.862.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		692.094.702.042	643.744.458.947
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8a	586.948.461.691	532.729.717.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		49.177.168.580	111.014.741.480
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		55.969.071.771	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		42.074.282.052.765	40.425.311.764.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.242.405.374.968	2.326.947.713.145
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5b	2.614.714.402.700	650.625.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	4b	1.627.690.972.268	1.676.322.713.145
II. Tài sản cố định	220		21.417.069.041.905	23.089.760.749.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	9.352.188.360.370	10.202.242.806.887
- Nguyên giá	222		46.175.196.419.820	45.737.768.079.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.823.008.059.450)	(35.535.525.272.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	12.004.470.458.319	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.349.081.289.492)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	60.410.223.216	60.440.901.630
- Nguyên giá	228		504.079.079.783	504.079.079.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443.668.856.567)	(443.638.178.153)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	7	58.372.243.940	18.356.231.384
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		58.372.243.940	18.356.231.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	2	4.671.151.395.268	4.670.815.748.287
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(647.140.672.901)	(647.476.319.882)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.685.283.996.684	10.319.431.322.308
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8b	11.248.015.369.888	9.939.070.524.531
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		437.268.626.796	380.360.797.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		65.678.417.628.501	61.542.951.263.757

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.005.704.973.418	52.747.654.960.684
I. Nợ ngắn hạn	310		44.981.648.356.132	43.259.069.253.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	26.689.018.273.929	29.547.447.434.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.240.845.500	120.200.422.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	308.163.735.874	302.993.668.781
4. Phải trả người lao động	315		665.659.208.232	785.896.449.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12a	7.518.295.541.224	3.609.407.243.508
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	14	1.784.034.297.672	1.780.336.624.242
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13a	333.687.988.742	405.225.227.311
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9a	7.197.068.899.725	6.297.280.919.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15b	378.479.565.234	410.281.263.415
II. Nợ dài hạn	330		9.024.056.617.286	9.488.585.707.675
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	12b	1.180.433.769.730	1.546.118.589.320
2. Phải trả dài hạn khác	338	13b	1.081.474.433.356	1.096.018.582.356
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	9b	2.290.340.417.610	3.522.161.334.149
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	4.471.807.996.590	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		11.672.712.655.083	8.795.296.303.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	15a	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15a	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(21.442.259.976.325)	(24.319.676.328.335)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(24.319.676.328.335)	(29.746.791.939.469)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	420b		2.877.416.352.010	5.427.115.611.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65.678.417.628.501	61.542.951.263.757

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	27.190.993.288.612	22.793.453.909.410	56.274.511.948.950	47.427.027.672.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	46.416.790.475	57.468.063.922	99.696.248.040	115.319.867.075
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.144.576.498.137	22.735.985.845.488	56.174.815.700.910	47.311.707.805.852
4. Giá vốn hàng bán	11	20	26.533.322.629.943	18.784.586.808.091	49.537.982.888.674	38.036.324.112.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		611.253.868.194	3.951.399.037.397	6.636.832.812.236	9.275.383.693.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	617.352.542.423	343.792.525.864	1.048.180.740.307	762.070.270.718
7. Chi phí tài chính	23	22	373.160.127.392	343.354.317.912	1.037.726.949.088	1.252.742.231.664
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		34.580.075.398	220.796.302.616	208.684.346.952	476.479.479.530
8. Chi phí bán hàng	25	25b	1.530.370.463.849	965.140.189.960	3.294.939.012.841	2.517.327.515.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25a	390.267.512.102	248.045.559.310	608.327.545.760	509.671.917.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+22-(23+25+26)}	30		(1.065.191.692.726)	2.738.651.496.079	2.744.020.044.854	5.757.712.298.164
11. Thu nhập khác	31	23	51.018.060.564	40.064.524.045	134.194.704.493	64.644.384.167
12. Chi phí khác	32	24	698.097.627	173.910.530	798.397.337	291.378.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.319.962.937	39.890.613.515	133.396.307.156	64.353.005.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27	(1.014.871.729.789)	2.778.542.109.594	2.877.416.352.010	5.822.065.303.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	166.460.671	-	166.460.671
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.014.871.729.789)	2.778.375.648.923	2.877.416.352.010	5.821.898.843.041

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

CÔNG TY ME

Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.877.416.352.010	5.822.065.303.712
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	2.112.455.795.751	2.241.509.827.912
- Các khoản dự phòng	3	1.110.989.115.207	1.222.540.345.490
- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	70.537.144.699	55.209.894.730
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(708.830.233.714)	(263.243.821.177)
- Chi phí đi vay	6	208.684.346.952	476.479.479.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.671.252.520.905	9.554.561.030.197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1.353.828.622.323)	(2.091.810.051.996)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.502.487.950)	(69.290.513.669)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	595.571.096.300	(2.005.446.074.154)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.363.163.589.581)	(1.522.795.729.159)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(249.554.425.451)	(387.479.830.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(166.460.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.801.698.181)	(38.922.105.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.243.972.793.719	3.438.700.264.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.533.622.252.338)	(337.238.552.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	178.294.191	137.689.152
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.724.400.530.483)	(42.526.322.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.348.368.723.567	42.526.322.785
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	440.550.004.188	130.817.199.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.468.925.760.875)	(206.283.664.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	715.433.929.738	6.727.563.455.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.771.534.050)	(6.255.084.276.926)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.015.469.952.275)	(1.524.202.680.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(342.807.556.587)	(1.051.723.501.889)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	(1.567.760.523.743)	2.180.693.098.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.531.881.667.444	2.126.719.657.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.194.445.183)	8.238.445.025
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	5.955.926.698.518	4.315.651.200.989

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hồ Xuân Tam

Trần Văn Hữu

Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần:

- Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.

- Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không.

3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:

- + Văn phòng Tổng công ty;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP – Trung tâm Heritage;
- + Đoàn bay 919;
- + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung tâm Bông sen vàng;

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:

- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Công ty bay dịch vụ Hàng không;
- + Đoàn tiếp viên;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung Tâm huấn luyện bay;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Khu vực Việt Nam;

- CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:

- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Lào;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nhật;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Campuchia;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Singapore;

- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hồng Kông;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Anh;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đức;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Thái Lan;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Myanmar;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Indonesia;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Malaysia;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đài Loan;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Pháp;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nga;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Úc;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Bắc Mỹ;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ấn Độ;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Philippines;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ý;
- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty:
- + Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam;
 - + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay;
 - + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam;
 - + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;
- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty:
- + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất;
 - + Công ty CP Sabre Việt Nam;
 - + Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO;
 - + Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài;
 - + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài;
 - + Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất;
 - + Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không;
 - + Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
 - + Công ty CP Tin học viễn thông hàng không;
 - + Công ty CP Đào tạo Bay Việt;
 - + Công ty CP Hàng không Pacific Airlines;
- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty:
- + Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không;
 - + Công ty CP Cho thuê Máy bay Hàng không;
 - + Công ty CP Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng;
 - + Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không;

- + Công ty CP Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT);
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam;
- + Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT).

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 7.517 người bao gồm cả tiếp viên và phi công ALS.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.
 - Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 2 năm 2026 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

10. Ghi nhận chi phí trả trước, chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm cuối kỳ báo cáo chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

11. Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

12. Nguyên tắc trích lập dự phòng phải trả: Được ghi nhận khi TCT có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và TCT có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/06/2026.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/06/2026.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/06/2026.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/06/2026.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

17. Hoạt động kinh doanh chính của TCT là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong Quý 2 năm 2026, TCT không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, TCT không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Các thông tin khác:

- Trong báo cáo Quý 2 năm 2026, chi phí khấu hao gián hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

- Đến ngày 30/06/2026, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 27.350 tỷ đồng.

- Tại ngày 30/06/2026, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 3.455 tỷ đồng.

- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 30/06/2026, TCT đã sử dụng 4.387 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp khoảng 2.300 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 2.087 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: (Đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính		Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		5.955.926.698.518	7.531.881.667.444
Tiền mặt		6.076.115.957	6.759.685.834
Tiền gửi ngân hàng		1.123.470.893.785	1.217.170.592.477
Tiền đang chuyển		152.560.214.803	120.622.320.640
Tương đương tiền		4.673.819.473.973	6.187.329.068.493
Cộng		1.282.107.224.545	1.344.552.598.951
2. Các khoản đầu tư tài chính		14.297.783.739.146	11.859.609.531.449
a) Chứng khoán kinh doanh		-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.098.478.117.389	6.603.459.864.061
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.318.292.068.169	5.318.292.068.169
- Đầu tư vào công ty con		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		563.066.753.488	563.066.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác		254.302.570.049	254.302.570.049
3. Phải thu của khách hàng		3.272.858.210.382	2.843.948.617.284
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng		3.272.858.210.382	2.843.948.617.284
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)		2.348.412.288.187	1.992.850.931.305
- Phải thu từ hãng hàng không khác		31.920.793.362	2.457.232.200
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa		445.931.810.198	268.935.091.858
- Phải thu cho thuê máy bay		306.656.139.255	339.669.489.554
- Phải thu ngắn hạn khác		139.937.179.380	240.035.872.367
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Công ty con			
+ Công ty TNHH Viags		55.043.548.157	35.229.192.818
c) Nợ xấu			
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi		30/06/2026	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức		1.284.675.347	-
BSP Hy Lạp		26.112.239.498	-
BSP Pháp		4.151.928.418	733.346.236
BSP Mỹ		2.485.648.583	55.315.869
Các đối tượng khác		222.065.868.927	93.959.427.082
Tổng cộng		256.100.360.773	94.748.089.187
4. Phải thu khác		5.233.212.223.774	4.290.276.530.794
a) Ngắn hạn		3.605.521.251.506	2.516.482.348.375
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		269.387.139.795	1.285.204.459
- Phải thu người lao động		8.453.806.488	5.875.377.427
- Ký cược, ký quỹ		201.302.527.746	157.897.730.480
- Trả trước CP sửa chữa lớn cần trừ Quỹ đại tu		2.998.368.636.290	2.291.535.827.276
- Phải thu khác		128.009.141.187	59.888.208.733
b) Dài hạn		1.627.690.972.268	1.676.322.713.145
- Ký cược, ký quỹ		1.625.674.747.856	1.674.306.488.733
- Phải thu khác		2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán		3.389.555.861.732	1.424.818.584.837
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		774.841.459.032	777.498.097.934
- Trả trước khác		774.841.459.032	777.498.097.934
b) Trả trước dài hạn		2.614.714.402.700	650.625.000.000
6.1. Hàng tồn kho		387.366.537.835	419.771.878.904
Hàng đang đi trên đường		3.950.000	11.850.000
Nguyên liệu, vật liệu		316.642.876.769	336.295.485.682
Công cụ, dụng cụ		45.713.250.900	55.547.332.434
Hàng hoá kho bảo thuế		25.006.460.166	27.917.210.788

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
(*) Dự phòng hàng tồn kho nguyên vật liệu tại ngày 30/06/2026 là 27.760.943.559 VND.		
6.2. Vật tư phụ tùng thay thế	437.268.626.796	380.360.797.777
7. Tài sản dở dang dài hạn	58.372.243.940	18.356.231.384
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	58.372.243.940	18.356.231.384
- Mua sắm	55.461.853.435	15.445.840.879
- XDCB	2.858.433.961	2.858.433.961
- Sửa chữa	51.956.544	51.956.544
Cộng	58.372.243.940	18.356.231.384
c) Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Dự án đầu tư chuyển đổi cấu hình 23 tàu bay A321 CEO sở hữu	40.708.929.783	14.809.477.227
- XDCB		
Dự án tổ hợp công trình dịch vụ đồng bộ chuyên ngành HK của TCTHK tại Cảng HKQT Long Thành	860.961.809	860.961.809
8. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	586.948.461.691	532.729.717.467
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.775.835.427	8.546.730.375
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	2.230.133.565	2.039.644.691
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	554.716.838.107	497.642.592.148
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.225.654.592	24.500.750.253
b) Chi phí trả trước dài hạn	11.248.015.369.888	9.939.070.524.531
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	9.396.175.830.898	8.452.883.462.481
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	124.945.783.729	178.594.559.159
-Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	1.364.487.687.850	1.036.466.145.757
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	50.258.666.298	33.282.173.519
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	64.375.003.415	65.764.928.197
-Chi phí trả trước dài hạn khác	247.772.397.698	172.079.255.418
Cộng	11.834.963.831.579	10.471.800.241.998
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	7.197.068.899.725	6.297.280.919.622
b) Vay dài hạn	2.290.340.417.610	3.522.161.334.149
Cộng	9.487.409.317.335	9.819.442.253.771
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.689.018.273.929	29.547.447.434.164
-Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	17.136.526.406.324	16.339.459.949.217
-Thu bán chứng từ hàng hóa	38.246.706.258	23.240.434.601
-Thu bán thuế trên giá vé, thuế sân bay	2.925.411.718.939	2.800.190.663.023
-Phải trả Interline và phải trả khác	6.588.833.442.408	10.384.556.387.323
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	26.689.018.273.929	29.547.447.434.164
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính		
Công ty con		
+Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	1.565.916.764.875	4.317.083.354.523
+Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	339.716.042.541	601.801.311.241
d) Nợ phải trả quá hạn tại 30/06/2026 là 2.905 tỷ đồng bao gồm cả nợ phải trả đang tranh chấp.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	7.518.295.541.224	3.609.407.243.508
- Trích trước chi phí phục vụ chuyển bay	374.039.679.084	79.230.662.084
- Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	4.240.940.624.756	1.646.578.490.530
- Trích trước chi phí nhiên liệu	466.610.178.113	-
- Trích trước chi phí lãi vay	176.014.340.556	216.655.551.424
- Các khoản trích trước khác	2.260.690.718.715	1.666.942.539.470
b) Dài hạn	1.180.433.769.730	1.546.118.589.320
- Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	1.180.433.769.730	1.546.118.589.320
Cộng	8.698.729.310.954	5.155.525.832.828
13. Phải trả khác	1.415.162.422.098	1.501.243.809.667
a) Ngắn hạn	333.687.988.742	405.225.227.311
- Kinh phí công đoàn	3.060.906.365	456.291.122
- Bảo hiểm xã hội	831.520.342	45.023.373
- Bảo hiểm y tế	105.807.789	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	64.701.870	5.110.114
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.743.925.120	111.048.691.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	311.881.127.256	293.670.110.752
+ <i>Phải trả vật tư phụ tùng</i>	<i>182.771.437.508</i>	<i>145.960.729.392</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>140.082.675.330</i>	<i>136.822.193.681</i>
Cộng	333.687.988.742	405.225.227.311
b) Dài hạn	1.081.474.433.356	1.096.018.582.356
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	87.426.970.963	17.213.309.800
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay và phải trả khác	687.186.216.569	771.944.026.732
(*) Trong đó: <i>Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện</i>	<i>232.757.820</i>	<i>232.757.820</i>
14. Doanh thu chờ phân bổ	1.784.034.297.672	1.780.336.624.242
a) Ngắn hạn	1.784.034.297.672	1.780.336.624.242
- Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.277.911.714.538	1.302.873.980.683
- Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	420.853.248.000	410.359.734.000
- Khác	85.269.335.134	67.102.909.559
b) Dài hạn	-	-
15. Dự phòng phải trả	4.471.807.996.590	3.324.287.201.850
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	4.471.807.996.590	3.324.287.201.850
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Tổng giá trị	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Tổng công ty Dầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	14.665.271.230.000	14.665.271.230.000
- Cổ đông khác	2.475.882.670.000	2.475.882.670.000
- Cổ đông chiến lược	1.750.145.300.000	1.750.145.300.000
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CDCL)	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	3.111.498.211

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.190.993.288.612	22.793.453.909.410	56.274.511.948.950	47.427.027.672.927
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.190.993.288.612	22.793.453.909.410	56.274.511.948.950	47.427.027.672.927
+ Dịch vụ vận tải hàng không	26.943.022.823.723	22.426.749.074.526	55.774.241.795.126	46.783.559.260.027
. Vận tải hành khách, hành lý	23.534.923.503.413	19.981.292.832.113	49.522.618.624.703	41.912.166.757.104
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.869.281.762.483	1.833.661.462.080	4.951.471.532.788	3.619.511.428.812
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyển	108.507.326.516	271.588.153.736	263.861.458.924	496.166.660.591
. Doanh thu vận tải hàng không khác	430.310.231.311	340.206.626.597	1.036.290.178.711	755.714.413.520
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	<i>247.970.464.889</i>	<i>366.704.834.884</i>	<i>500.270.153.824</i>	<i>643.468.412.900</i>
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	27.808.821.724	113.383.166.215	76.669.703.928	221.555.179.891
. Doanh thu cho thuê tài sản	77.692.509.112	119.553.483.200	155.029.321.402	167.677.744.117
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	110.351.874.374	123.508.723.522	219.136.596.922	230.053.098.865
. Doanh thu hoa hồng	32.117.259.679	10.259.461.947	49.434.531.572	24.182.390.027
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
Cộng	27.190.993.288.618	22.793.453.909.410	56.274.511.948.950	47.427.027.672.927
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	46.416.790.475	57.468.063.922	99.696.248.040	115.319.867.075
- Chiết khấu thương mại	46.416.790.475	57.468.063.922	99.696.248.040	115.319.867.075
20. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.533.322.629.943	18.784.586.808.091	49.537.982.888.674	38.036.324.112.824
Cộng	26.533.322.629.943	18.784.586.808.091	49.537.982.888.674	38.036.324.112.824
21. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.294.887.142	29.541.817.109	353.594.404.197	44.859.370.806
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.406.977.561	218.246.761.219	355.077.377.561	218.246.752.219
- Lãi chênh lệch tỷ giá	146.333.175.920	95.472.692.072	338.244.004.803	497.812.789.198
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	317.501.800	531.255.463	1.264.953.746	1.151.358.495
Cộng	617.352.542.423	343.792.525.864	1.048.180.740.307	762.070.270.718
22. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	8.165.816.106	183.780.736.214	149.755.337.840	400.431.589.472
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	26.414.259.290	37.015.566.402	58.929.009.111	76.047.890.058
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.880.971.415	109.863.926.350	653.192.909.737	657.714.071.967
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.213.404.774)	(335.646.981)	(1.439.500.468)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Chi phí tài chính khác	70.699.080.581	13.907.493.720	176.185.339.381	119.988.180.635
Cộng	373.160.127.392	343.354.317.912	1.037.726.949.088	1.252.742.231.664
23. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	147.627.525	73.351.576	178.294.191	88.522.485
- Thu bồi thường bảo hiểm	259.445.147	-	7.336.366.256	-
- Tiền phạt thu được	21.820.258.692	22.796.592.192	42.973.170.438	40.528.315.650
- Các khoản khác	28.790.729.200	17.194.580.277	83.706.873.608	24.027.546.032
Cộng	51.018.060.564	40.064.524.045	134.194.704.493	64.644.384.167
24. Chi phí khác				
- Các khoản khác	698.097.627	173.910.530	798.397.337	291.378.619
Cộng	698.097.627	173.910.530	798.397.337	291.378.619
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.920.637.975.951	1.213.185.749.270	3.903.266.558.601	3.026.999.433.918
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	390.267.512.102	248.045.559.310	608.327.545.760	509.671.917.946
+ Chi phí cho nhân viên	49.255.572.846	46.111.272.624	119.980.862.709	113.039.817.299
+ Chi phí thuế	111.844.313.699	36.706.464.367	160.519.043.977	67.070.377.409
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	229.167.625.557	165.227.822.319	327.827.639.074	329.561.723.238
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.530.370.463.849	965.140.189.960	3.294.939.012.841	2.517.327.515.972
+ Chi phí cho nhân viên	135.198.085.155	129.756.627.737	307.426.889.272	286.202.722.040
+ Chi phí hoa hồng	68.534.499.161	51.609.145.351	132.872.001.648	81.876.126.923
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ	540.934.843.045	301.106.456.889	1.212.200.983.857	793.691.272.059
+ Chi thường doanh số bán	258.804.448.443	211.993.010.217	579.639.286.011	559.911.889.128
+ Chi phí bán hàng khác	526.898.588.045	270.674.949.766	1.062.799.852.053	795.645.505.822
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	28.453.960.605.894	19.994.178.985.066	53.441.249.447.275	41.063.323.546.742
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.642.099.301.587	6.226.018.228.665	20.419.875.459.410	12.812.575.165.294
- Chi phí nhân công	1.528.378.223.167	1.477.049.309.236	3.313.184.634.709	2.915.292.393.735
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.659.600.358	1.120.643.336.799	2.112.455.795.752	2.241.509.827.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.069.285.786.759	11.082.058.536.353	27.361.210.430.577	22.807.887.488.255
- Chi phí khác bằng tiền	170.537.694.023	88.409.574.013	234.523.126.828	286.058.671.546
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.014.871.729.789)	2.778.542.109.594	2.877.416.352.010	5.822.065.303.712
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	<i>-</i>	<i>166.460.671</i>	<i>-</i>	<i>166.460.671</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)				

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong 6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17		112.683.463.874	60,17	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	51,00		61.718.971.771	51,00	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	
Cộng	4.500.922.744.632		(632.874.337.037)	4.500.922.744.632		(632.874.337.037)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11		86.652.841.772	36,11	(335.646.981)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)
Cộng	563.066.753.488		(14.266.335.863)	563.066.753.488		(14.601.982.844)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00		248.141.431.740	14,00	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-		-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36		6.161.138.309	0,36	
Cộng	254.302.570.049			254.302.570.049		
Tổng cộng	5.318.292.068.169		(647.140.672.900)	5.318.292.068.169		(647.476.319.881)

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong 6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.408.271.217.981	5.408.271.217.981	1.076.186.265.764	40.941.570.598	4.373.026.522.815	4.373.026.522.815
Vay ngắn hạn	4.571.147.827.377	4.571.147.827.377	600.000.000.000		3.971.147.827.377	3.971.147.827.377
Vay dài hạn đến hạn	837.123.390.604	837.123.390.604	476.186.265.764	40.941.570.598	401.878.695.438	401.878.695.438
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.419.957.768.479	1.419.957.768.479	115.433.929.736	473.560.285.396	1.778.084.124.139	1.778.084.124.139
Từ 2 năm đến 5 năm	1.419.957.768.479	1.419.957.768.479	115.433.929.736	473.560.285.396	1.778.084.124.139	1.778.084.124.139
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.828.228.986.460	6.828.228.986.460	1.191.620.195.500	514.501.855.994	6.151.110.646.954	6.151.110.646.954

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.880.485.798.613	91.688.116.868	1.788.797.681.745	2.065.402.337.811	141.147.941.004	1.924.254.396.807
Trên 1 năm đến 5 năm	895.467.554.816	25.084.905.685	870.382.649.131	1.808.441.363.633	64.364.153.624	1.744.077.210.009
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.775.953.353.429	116.773.022.553	2.659.180.330.876	3.873.843.701.445	205.512.094.629	3.668.331.606.816

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 715 triệu đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.058 triệu đồng

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) trong 6 tháng năm 2026

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.891.020	135.598.596.439	30.523.990.542	105.482.496.917
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
3. Thuế và thuế đất	206.354.565.778	104.155.480.682	192.149.267.533	118.360.778.927
4. Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	72.286.233.726	340.326.078.365	340.032.092.543	72.580.219.548
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	23.944.978.257	63.678.626.812	75.883.364.587	11.740.240.482
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	302.993.668.781	643.759.782.298	638.589.715.205	308.163.735.874

Ghi chú:

- Thuế GTGT tại CNNN là 17.341.258.721 VND

Thuyết minh 15a : Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong 6 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG/ GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	31.114.982.110.000	-	-	31.114.982.110.000
	- Vốn Nhà nước	26.888.954.140.000			26.888.954.140.000
	- Cổ đông chiến lược (ANA)	1.750.145.300.000			1.750.145.300.000
	- Cổ đông khác	2.475.882.670.000			2.475.882.670.000
II	Thặng dư vốn	1.220.059.304.668			1.220.059.304.668
III	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740			779.931.216.740
	Tổng cộng	33.114.972.631.408	-	-	33.114.972.631.408

Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ 01/01/2026	(24.319.676.328.335)
II	Số lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	2.877.416.352.010
III	Số giảm trong kỳ	
IV	Số cuối kỳ 30/06/2026	(21.442.259.976.325)
	1 LNST kỳ trước	(24.319.676.328.335)
	2 LNST kỳ này	2.877.416.352.010

Thuyết minh 15b: Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	Nội dung	Số tiền
I	QUỸ KHEN THƯỞNG	
	Số dư đầu kỳ	287.971.769.812
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	29.508.781.563
	+ Số chi các đơn vị	29.508.781.563
	Số dư cuối kỳ	258.462.988.249
II	QUỸ PHÚC LỢI	
	Số dư đầu kỳ	120.588.811.024
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	2.292.916.618
	+ Số chi các đơn vị	2.292.916.618
	Số dư cuối kỳ	118.295.894.406
III	QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH	
	Số dư đầu kỳ	1.720.682.579
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	-
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	-
	Số dư cuối kỳ	1.720.682.579

Cộng số dư đầu kỳ các quỹ

410.281.263.415

Cộng số dư cuối kỳ các quỹ

378.479.565.234

Thuyết minh 16: Tài sản hữu hình trong 6 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	42.718.487.444.937	827.785.765.035	1.607.395.879.082	124.082.368.532	398.302.082.995	61.714.538.644	45.737.768.079.225
2	Số tăng trong kỳ	434.799.436.974	-	-	4.761.709.379	209.600.000	-	439.770.746.353
	Mua sắm mới	434.799.436.974			4.761.709.379	209.600.000		439.770.746.353
	ĐC Nguyên giá					-		-
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản							-
	Tăng khác							-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	2.286.105.758	56.300.000		2.342.405.757
	Thanh lý tài sản				2.279.447.858	56.300.000		2.335.747.857
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
	Giảm khác				6.657.900			6.657.900
4	Số dư cuối kỳ	43.153.286.881.911	827.785.765.035	1.607.395.879.082	126.557.972.153	398.455.382.995	61.714.538.644	46.175.196.419.820
II	Giá trị hao mòn							
1	Số dư đầu kỳ	33.102.066.268.324	362.402.821.706	1.545.309.222.046	107.292.610.085	370.169.291.374	48.285.058.803	35.535.525.272.338
2	Số tăng trong kỳ	1.238.278.718.129	14.113.863.561	23.396.070.687	2.889.778.268	8.878.791.012	2.261.313.311	1.289.818.534.969
	Tăng do trích khấu hao	1.002.164.634.887	14.113.863.561	23.396.070.687	2.889.778.268	8.878.791.012	2.261.313.311	1.053.704.451.727
	Phân bổ gián hoãn	236.114.083.242						236.114.083.242
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu							-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	2.279.447.857	56.300.000	-	2.335.747.857
	Thanh lý tài sản				2.279.447.857	56.300.000	-	2.335.747.857
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
4	Số dư cuối kỳ	34.340.344.986.454	376.516.685.267	1.568.705.292.733	107.902.940.496	378.991.782.386	50.546.372.114	36.823.008.059.450
III	Giá trị còn lại							
1	Số dư đầu kỳ	9.616.421.176.613	465.382.943.329	62.086.657.036	16.789.758.447	28.132.791.621	13.429.479.841	10.202.242.806.887
2	Số dư cuối kỳ	8.812.941.895.457	451.269.079.768	38.690.586.349	18.655.031.657	19.463.600.609	11.168.166.530	9.352.188.360.370

Thuyết minh 17: Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính trong 6 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH		
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	26.353.551.747.811	504.079.079.783	61.641.404.541	442.437.675.242
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
4	Số dư cuối kỳ	26.353.551.747.811	504.079.079.783	61.641.404.541	442.437.675.242
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	13.526.474.707.124	443.638.178.153	1.200.502.911	442.437.675.242
2	Số tăng trong kỳ	822.606.582.368	30.678.414	30.678.414	-
	Tăng do trích khấu hao	713.446.116.156	30.678.414	30.678.414	
	Phân bổ giảm hoàn	109.160.466.212			
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	14.349.081.289.492	443.668.856.567	1.231.181.325	442.437.675.242
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	12.827.077.040.687	60.440.901.630	60.440.901.630	-
2	Số dư cuối kỳ	12.004.470.458.319	60.410.223.216	60.410.223.216	-

Thuyết minh 29a: Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	174.965.245.134	161.949.266.004
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	39.951.948.933	36.082.020.114
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa VINAKO (VINAKO)	13.287.317.169	13.360.457.339
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam (SABRE)	-	3.465.308.762
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (VFT)	1.961.521.000	1.885.209.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không (ALSUCO)	2.295.000.000	1.504.500.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	35.640.903.100	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC)	85.670.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)	1.285.200.000	-
Tổng cộng	355.057.535.336	218.246.761.219
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	-	832.303.355
Tổng cộng	-	832.303.355
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	113.013.921.723	106.917.512.902
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	59.541.367.680	59.558.777.832
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa (VINAKO)	572.968.013	36.090.287.073
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	235.889.398	23.596.023.164
Tổng cộng	173.364.146.814	226.162.600.971
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	14.425.089.462.915	9.232.585.101.855
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	1.349.591.612.192	1.079.084.264.448
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC)	-	860.650.615.889
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	406.143.255.417	403.259.124.006
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không (ALSUCO)	449.434.439.443	374.255.659.768
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (PA)	190.220.635.175	239.973.022.953
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	284.256.953.246	239.570.408.425
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	254.712.231.037	225.098.866.745
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (NASCO)	147.490.709.466	93.110.987.971
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (VSTEAS)	95.171.617.426	91.853.349.368
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	93.871.895.648	90.005.104.954
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO)	-	32.247.119.937
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	33.261.557.079	28.217.710.018
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)	-	21.965.715.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	23.695.515.298	17.961.116.797
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam (SABRE)	43.180.746.025	-
Tổng cộng	17.796.120.630.367	13.029.838.168.339

Thuyết minh 29b:

Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND

Tên các thành viên	Chức danh	6 tháng 2026	6 tháng 2025
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	681.576.000	793.400.000
Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	586.994.400	662.500.000
Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	586.994.400	662.500.000
Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	-	75.726.752
Đình Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	102.000.000	102.000.000
Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	102.000.000	102.000.000
Hidekazu Ison	Thành viên Hội đồng quản trị	101.999.418	26.272.545
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	507.967.200	586.000.000
Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	406.977.600	367.546.321
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	81.600.000
Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc	588.804.000	701.600.000
Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	507.967.200	586.000.000
Đình Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	507.967.200	-
Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	472.666.560	3.740.000
Tổng cộng		7.277.491.578	7.094.885.618

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 30/06/2026

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.753.627.962	97.222.848.913
2. Ngoại tệ các loại		
USD	7.550.280,04	2.654.336,54
GBP	1.766.814,08	3.441.459,52
NZD	1.671,45	-
HKD	872.250,01	1.965.818,91
CAD	118.573,11	9.844,96
KRW	2.118.157.437,00	2.697.851.924,00
PHP	14.331.751,42	11.616.926,51
CNY	9.292.478,62	8.891.386,68
RUB	96.949.606,23	68.020.260,89
AUD	1.992.704,42	3.264.934,72
TWD	5.910.702,00	12.414.952,00
EUR	4.743.459,53	6.921.059,43
LAK	91.059.591,00	54.053.175,00
JPY	649.045.689,00	380.701.548,53
SGD	1.663.410,09	281.612,22
MYR	4.368.735,86	957.663,39
THB	15.350.070,10	22.283.500,50
IDR	2.426.760.324,00	2.060.552.286,00
MMK	1.293,00	434.897
INR	234.012.757,32	156.743.362,87